

Số: 15/CBTT-MKV

Tiền Giang, ngày 19 tháng 10 năm 2022



CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

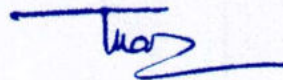
- Tên công ty niêm yết:** Công ty cổ phần Dược Thú y Cai Lậy
- Mã chứng khoán** : MKV
- Địa chỉ trụ sở chính** : Khu phố 1, phường 5, thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang
- Điện thoại:** 02733710769 Fax: 02733826363 Email: info@cailayvetco.com
- Người công bố thông tin:**
 - Họ và tên: Nguyễn Anh Tuấn
 - Địa chỉ: 55, Lê Duẩn, phường Cửa Nam, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội
 - Điện thoại: 0983456775
- Loại hình công bố:**
 24h Yêu cầu Bất thường Định kỳ
- Nội dung thông tin công bố:**
 - Báo cáo tài chính quý 3 năm 2022** của Công ty Cổ phần Dược Thú y Cai Lậy được lập ngày 18 tháng 10 năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Bản thuyết minh báo cáo tài chính.
 - Nội dung giải trình:**

Về lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế đạt dương 2.209.234.830 đồng, so với cùng kỳ năm 2021 là dương 1.744.239.150 đồng, lợi nhuận sau thuế tăng 464.995.680 đồng tương ứng 27%.

Công ty xin giải trình lợi nhuận sau thuế tăng 464.995.680 đồng là do: (i) Doanh thu thuần quý 3 năm 2022 đạt 34.507.492.998 đồng tăng 12% so với cùng kỳ năm 2021. (ii) Tỷ lệ giá vốn hàng bán trên Doanh thu thuần quý 3 năm 2022 giảm 5% so với quý 3 năm 2021 (quý 3/2022: 73%; quý 3/2021: 78%) do quý 3 năm 2021 tình hình dịch Covid còn diễn biến phức tạp, Công ty thực hiện phương án sản xuất 3 tại chỗ nên chi phí sản xuất cao dẫn đến giá vốn hàng bán quý 3/2021 cao hơn quý 3/2022.

8. Thông tin này đã được đăng thông tin điện tử của công ty www.cailayvetco.com.
Chúng tôi cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố.

TUQ. CHỦ TỊCH HĐQT
Người công bố thông tin



Nguyễn Anh Tuấn

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC THÚ Y CAI LẬY

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Tháng 10 năm 2022

MỤC LỤC

NỘI DUNG

TRANG

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	7-28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 07 năm 2022 đến ngày 30 tháng 09 năm 2022 và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Đào Mạnh Lương	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên
Ông Lê Thành Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Đỗ Văn Tài	Giám đốc
Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền	Phó Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Võ Thị Lệ Trinh

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và quy định về quản trị Công ty tại Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Thông tư số 95/2017/TT-BTC ngày 22/09/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định 71/2017/NĐ-CP.

Theo giấy ủy quyền số 07/UQ-MKV ngày 26 tháng 07 năm 2021 của ông Đào Mạnh Lương - Chủ tịch Hội đồng quản trị, đồng thời là đại diện pháp luật của Công ty Cổ phần Dược thú y Cai Lậy, ủy quyền cho ông Đỗ Văn Tài – Giám đốc và Bà Phan Nguyễn Thanh Huyền- Phó giám đốc là người ký Báo cáo tài chính cho báo cáo tài chính giai đoạn 01/07/2022 đến 30/09/2022

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Đỗ Văn Tài

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022 VND	01/01/2022 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		71,585,062,214	59,905,539,646
Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2,154,535,182	3,069,292,957
Tiền	111	4	2,154,535,182	3,069,292,957
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6,000,000,000	6,000,000,000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	6,000,000,000	6,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34,084,287,131	20,903,950,833
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	32,386,274,943	17,553,689,291
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1,502,739,000	3,188,870,000
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	195,273,188	161,391,542
Hàng tồn kho	140		27,653,523,085	28,753,119,238
Hàng tồn kho	141	8	27,803,642,933	29,123,276,952
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(150,119,848)	(370,157,714)
Tài sản ngắn hạn khác	150		1,692,716,816	1,179,176,618
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1,110,958,597	704,997,757
Thuế GTGT được khấu trừ	152			147,488,868
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	581,758,219	326,689,993
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		42,720,665,633	48,659,999,858
Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
Phải thu dài hạn khác	216	6	-	-
Tài sản cố định	220		41,860,472,375	47,800,486,082
Tài sản cố định hữu hình	221	12	41,860,472,375	47,800,486,082
- Nguyên giá	222		101,213,667,169	101,165,897,669
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(59,353,194,794)	(53,365,411,587)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	10	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	13	-	-
- Nguyên giá	228		260,000,000	260,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(260,000,000)	(260,000,000)
Tài sản dở dang dài hạn	240		233,282,000	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		233,282,000	-
Tài sản dài hạn khác	260		626,911,258	859,513,776
Chi phí trả trước dài hạn	261	9	626,911,258	859,513,776
TỔNG TÀI SẢN	270		114,305,727,847	108,565,539,504

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		42,306,396,593	40,849,434,167
Nợ ngắn hạn	310		40,806,396,593	39,349,434,167
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	12,146,468,605	5,636,759,562
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		49,534,236	12,079,124
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	248,427,971	133,261,474
Phải trả người lao động	314		1,229,343,014	1,235,229,752
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	10	5,804,034,067	7,823,361,838
Phải trả ngắn hạn khác	319	11	72,450,670	39,361,550
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	16	21,293,369,111	24,506,611,948
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		(37,231,081)	(37,231,081)
Nợ dài hạn	330		1,500,000,000	1,500,000,000
Phải trả dài hạn khác	337	11	1,500,000,000	1,500,000,000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	16		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		71,999,331,254	67,716,105,337
Vốn chủ sở hữu	410	17	71,999,331,254	67,716,105,337
Vốn góp của chủ sở hữu	411		50,000,380,000	50,000,380,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		50,000,380,000	50,000,380,000
Cổ phiếu quỹ	415		(380,000)	(380,000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		69,863,124	69,863,124
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		21,929,468,130	17,646,242,213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		17,646,242,213	10,117,749,294
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4,283,225,917	7,528,492,919
TỔNG NGUỒN VỐN	440		114,305,727,847	108,565,539,504



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 3/2022		Lũy kế	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	36,628,340,910	39,651,655,221	96,324,467,647	111,272,276,283
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	19	2,120,847,912	8,934,856,249	5,396,781,633	15,040,817,824
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34,507,492,998	30,716,798,972	90,927,686,014	96,231,458,459
Giá vốn hàng bán	11	20	25,131,100,125	23,880,626,169	66,236,067,547	73,794,484,699
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		9,376,392,873	6,836,172,803	24,691,618,467	22,436,973,760
Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	46,292,139	6,899,874	173,700,735	12,544,710
Chi phí tài chính	22	22	1,210,566,933	788,495,022	3,456,718,020	2,297,810,888
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>248,030,963</i>	<i>95,955,384</i>	<i>801,106,426</i>	<i>322,792,518</i>
Chi phí bán hàng	25	23	3,599,949,440	2,471,454,742	10,552,811,342	8,814,632,777
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	1,845,828,789	1,402,823,976	5,308,478,774	4,730,030,880
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2,766,339,850	2,180,298,937	5,547,311,066	6,607,043,925
Thu nhập khác	31	24	2,463,163	-	5,869,889	-
Chi phí khác	32	25	5,807,580	-	83,906,330	5,180,732
Lợi nhuận khác	40		(3,344,417)	-	(78,036,441)	(5,180,732)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2,762,995,433	2,180,298,937	5,469,274,625	6,601,863,193
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	553,760,603	436,059,787	1,186,048,708	1,321,409,024
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2,209,234,830	1,744,239,150	4,283,225,917	5,280,454,169
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	27	0.442	0.349	0.857	1.056



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/09/2022

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		5,469,274,625	6,601,863,193
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		5,987,783,207	6,304,956,622
Các khoản dự phòng	03		(220,037,866)	-
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(14,895,550)	-
(Lãi)/Lỗ hoạt động đầu tư	05		(135,971,235)	(9,600,975)
Chi phí lãi vay	06		801,106,426	322,792,518
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		11,887,259,607	13,220,011,358
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09		(13,287,915,656)	(1,275,951,167)
Giảm hàng tồn kho	10		1,319,634,019	226,909,333
Tăng các khoản phải trả	11		4,726,270,086	(1,866,494,088)
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12		(173,358,322)	(875,110,335)
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
Tiền lãi vay đã trả	14		(872,066,799)	(331,357,899)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,475,412,516)	(1,758,088,008)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38,103,408	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		2,162,513,827	7,339,919,194
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(6,000,000,000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		135,971,235	9,600,975
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		135,971,235	(5,990,399,025)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		83,999,586,412	27,531,978,416
Tiền trả nợ gốc vay	34		(87,212,829,249)	(22,639,144,991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3,213,242,837)	4,892,833,425
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(914,757,775)	6,242,353,594
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	4	3,069,292,957	3,732,130,227
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	4	2,154,535,182	9,974,483,821



Đỗ Văn Tài

Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dược Thú Y Cai Lậy, (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1200505472 ngày 28 tháng 01 năm 2003 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần nhất là vào ngày 09 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở và nhà máy được đặt tại Khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, Tỉnh Tiền Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 9 ngày 09/05/2016 là 50.000.380.000 đồng (Năm mươi tỷ ba trăm tám mươi nghìn đồng). Tháng 11/2008, Công ty đã chính thức niêm yết trên sàn chứng khoán Hà Nội nay là Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là MKV.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu. Chi tiết: Sản xuất thuốc thú y; Sản xuất Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Khai thác thủy sản biển. Chi tiết: Đánh bắt thủy sản, hải sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng nông sản;
- Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh thuốc thú y; Kinh doanh Premix, dưỡng chất, thức ăn dùng cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Kinh doanh nguyên vật liệu, bán thành phẩm, hóa chất, Vaccin phục vụ ngành chăn nuôi thú y và thủy sản;
- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đầu trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Kinh doanh phân bón;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh. Chi tiết: Kinh doanh hàng thủ công mỹ nghệ;
- Nuôi trồng thủy sản biển. Chi tiết: Nuôi trồng thủy sản, hải sản;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm rạ và vật liệu tết bện. Chi tiết: Sản xuất, gia công, chế biến hàng thủ công mỹ nghệ;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Kinh doanh hàng nông sản, lâm sản; Kinh doanh giống cây trồng;
- Chăn nuôi gia cầm. Chi tiết: Sản xuất con giống gia súc, gia cầm, thủy sản; Chăn nuôi gia cầm;
- Trồng lúa;
- Trồng cây gia vị, cây dược liệu;
- Hoạt động dịch vụ chăn nuôi;
- Chăn nuôi lợn;
- Sản xuất, gia công, chế biến hàng lâm sản;
- Sản xuất, gia công hàng trang trí nội thất, ngoại thất, đồ gỗ;
- Trang trại chăn nuôi theo quy mô công nghiệp; và
- Sản xuất và kinh doanh chất xử lý môi trường.

Hoạt động chính của Công ty trong năm là sản xuất và kinh doanh thuốc thú y.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2.2 KỲ KẾ TOÁN

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn hoạt động từ 01/07/2022 đến 30/09/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.4 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi, khi cần thiết được trích lập phù hợp theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 31
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Thiết bị văn phòng	03
Phương tiện vận tải	06

3.7 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 THUÊ TÀI SẢN (TIẾP)

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng. Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Máy móc, thiết bị	10

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG DỒ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.9 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có thực nhận các khoản lãi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.12 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, các bên liên quan của Công ty là Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin, các thành viên trong Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty, các Công ty do Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin đầu tư. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ ngày 01/07/2022 đến ngày 30/09/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	325,723,018	362,025,878
Tiền gửi không kỳ hạn	1,828,812,164	2,707,267,079
	2,154,535,182	3,069,292,957

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	6,000,000,000	6,000,000,000
	6,000,000,000	6,000,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	32,386,274,943	-	17,553,689,291	-
Công Ty Cổ Phần Thú Y Châu Giang	26,878,325,176	-	12,109,823,011	-
Công Ty CP Công Nghệ Mới Nông Nghiệp Phồn Thịnh	201,751,200	-	420,195,405	-
Võ Hồng Cúc	54,393,696	-	277,282,748	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y Ngọc Phụng		-	249,313,103	-
Nguyễn Thị Trúc Mai		-	200,000,000	-
CH Thuốc Thú Y - Thùy Sản Trần Đệ	120,946,350	-	179,984,085	-
Đại Lý PP Thuốc Thú Y Thùy Sản Thọ Nhung	154,735,097	-	516,530,913	-
Đỗ Quốc Dũng	714,660,240	-	485,175,600	-
Cửa Hàng Thuốc Thú Y số 2	487,442,985	-	358,269,668	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	3,774,020,199	-	2,757,114,758	-
Dài hạn	-	-	-	-
	32,386,274,943	-	17,553,689,291	-
Phải thu khách hàng là bên liên quan	11,000,000	-	33,000,000	-
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	11,000,000	-	22,000,000	-
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		-	11,000,000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. PHẢI THU KHÁC

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	195,273,188	-	161,391,542	-
- Tạm ứng cho nhân viên	187,153,188	-	119,503,982	-
- Phải thu khác	8,120,000	-	41,338,620	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	-	-
- Bảo hiểm xã hội	-	-	418,240	-
- Bảo hiểm y tế	-	-	78,420	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	52,280	-
Dài hạn	-	-	-	-
	195,273,188	-	161,391,542	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	19,551,777,061	-	20,086,242,082	-
Thành phẩm	7,794,054,210	(150,119,848)	8,165,788,981	(370,157,714)
Hàng hóa	457,811,662	-	871,245,889	-
	27,803,642,933	(150,119,848)	29,123,276,952	(370,157,714)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1,110,958,597	704,997,757
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	94,851,930	49,523,935
- Chi phí mua bảo hiểm	40,958,352	17,076,767
- Các khoản khác	975,148,315	638,397,055
Dài hạn	626,911,258	859,513,776
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	573,523,397	800,470,720
- Các khoản khác	53,387,861	59,043,056
	1,737,869,855	1,564,511,533

10. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	5,804,034,067	7,823,361,838
- Thù lao HĐQT & Ban Kiểm Soát	115,000,000	180,000,000
- Chi phí chương trình 30 năm	-	-
- Phí tư vấn quản lý	-	-
- Chi phí chiết khấu	4,168,105,897	6,378,598,963
- Chi phí lãi vay	-	-
- Chi phí khác	1,520,928,170	1,264,762,875
Dài hạn	-	-
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác (chi tiết theo từng khoản)	-	-
	5,804,034,067	7,823,361,838

11. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	72,450,670	39,361,550
- Kinh phí công đoàn	18,679,670	39,361,550
- Bảo hiểm xã hội	27,271,000	-
- Phải trả khác	26,500,000	-
Dài hạn	1,500,000,000	1,500,000,000
- Cổ tức phải trả	1,500,000,000	1,500,000,000
	1,572,450,670	1,539,361,550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ				
01/01/2022	36,887,812,125	59,655,417,093	4,622,668,451	101,165,897,669
- Mua trong năm	-	47,769,500	-	47,769,500
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2022	36,887,812,125	59,703,186,593	4,622,668,451	101,213,667,169
HAO MÒN LŨY KẾ				
01/01/2022	(10,386,646,870)	(38,775,541,343)	(4,203,223,374)	(53,365,411,587)
- Khấu hao trong năm	(1,193,748,165)	(4,480,615,018)	(313,420,024)	(5,987,783,207)
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
30/09/2022	(11,580,395,035)	(43,256,156,361)	(4,516,643,398)	(59,353,194,794)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
01/01/2022	26,501,165,255	20,879,875,750	419,445,077	47,800,486,082
30/09/2022	25,307,417,090	16,447,030,232	106,025,053	41,860,472,375

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	260,000,000	260,000,000
30/09/2022	<u>260,000,000</u>	<u>260,000,000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(260,000,000)	(260,000,000)
- Khấu hao trong năm	-	-
30/09/2022	<u>(260,000,000)</u>	<u>(260,000,000)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	-	-
30/09/2022	<u>-</u>	<u>-</u>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/09/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán ngắn hạn	12,146,468,605	12,146,468,605	5,636,759,562	5,636,759,562
- Công ty TNHH Hóa chất NaVy	367,690,130	367,690,130	527,000,530	527,000,530
- Công Ty TNHH Lva Việt Nam	5,161,156,595	5,161,156,595	135,645,017	135,645,017
- Công Ty Cổ Phần Thành Nhơn	166,799,917	166,799,917	162,500,021	162,500,021
- Công ty TNHH Dược Phẩm Ami		-	127,599,990	127,599,990
- Công ty Phát Triển Hải Đăng	964,238,498	964,238,498	885,500,210	885,500,210
- Công ty TNHH Ruby	60,750,000	60,750,000	65,250,000	65,250,000
- Công ty Cổ phần BMT Quốc tế	202,889,491	202,889,491	545,426,640	545,426,640
- SUN PHARMACEUTICALS CO.,LIMITED		-	828,900,000	828,900,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	2,108,000,000	2,108,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
- Phải trả người bán khác	3,114,943,974	3,114,943,974	1,350,937,154	1,350,937,154
Phải trả người bán dài hạn		-	-	-
	12,146,468,605	12,146,468,605	5,636,759,562	5,636,759,562
Phải trả người bán là bên liên quan	2,108,000,000	2,108,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000
- Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin	2,108,000,000	2,108,000,000	1,008,000,000	1,008,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	(30,438,561)	1,493,246,811	1,236,853,266	225,954,984
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	(157,176,426)	1,186,048,708	1,475,412,516	(446,540,234)
- Thuế thu nhập cá nhân	133,261,474	597,733,049	708,521,536	22,472,987
- Các loại thuế khác	-	5,000,000	5,000,000	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	25,156,643	25,156,643	-
	(54,353,513)	3,307,185,211	3,450,943,961	(198,112,263)
	01/01/2022	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/09/2022
	VND	VND	VND	VND
Thuế và các khoản phải thu				
- Phí, lệ phí và các khoản khác	34,399,972	9,366,235	-	25,033,737
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	104,675,034	110,184,246	115,693,460	110,184,248
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	-	-
	139,075,006	119,550,481	115,693,460	135,217,985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/09/2022		Trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay và nợ ngắn hạn	21,293,369,111	21,293,369,111	83,999,586,412	87,212,829,249	24,506,611,948	24,506,611,948
<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>21,293,369,111</i>	<i>21,293,369,111</i>	<i>83,999,586,412</i>	<i>87,212,829,249</i>	<i>24,506,611,948</i>	<i>24,506,611,948</i>
- Ngân Hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (1)	21,293,369,111	21,293,369,111	83,999,586,412	82,212,829,249	19,506,611,948	19,506,611,948
- Nguyễn Văn Tuyển (2)	-	-	-	5,000,000,000	5,000,000,000	5,000,000,000
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Vay và nợ dài hạn	-	-	-	-	-	-
<i>Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
	21,293,369,111	21,293,369,111	83,999,586,412	87,212,829,249	24,506,611,948	24,506,611,948

16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam: Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số HN/2021/03/BCB/HDTD ngày 28 tháng 04 năm 2021 với hạn mức tín dụng là 30.000.000.000 đồng:
- Thời hạn duy trì hạn mức cho vay: kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến ngày 28 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay ngắn hạn theo thỏa thuận của Ngân hàng và Khách hàng theo từng lần nhận nợ;
 - Mục đích vay: đây là khoản cho vay với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
- (2) Khoản vay ông Nguyễn Văn Tuyển theo Hợp đồng mượn tiền số 002-21/MKV ngày 29/12/2021 với các điều khoản sau:
- Số tiền vay: 5.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Lãi suất: 0%/năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

- Thời hạn vay: từ ngày 29/12/2021 đến ngày 28/12/2022;
Số dư gốc vay của Hợp đồng tại 31/03/2022 là 0 đồng

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

17.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	3,064,884,156	53,134,747,280
- Lãi trong năm	-	-	-	5,280,454,169	5,280,454,169
30/09/2021	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	8,345,338,325	58,415,201,449
01/01/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	17,646,242,213	67,716,105,337
- Lãi trong năm	-	-	-	4,385,571,474	4,385,571,474
- Giảm khác	-	-	-	(102,345,557)	(102,345,557)
30/09/2022	50,000,380,000	(380,000)	69,863,124	21,929,468,130	71,999,331,254

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	28,588,790,000	28,588,790,000
Các cổ đông khác	21,411,590,000	21,411,590,000
	50,000,380,000	50,000,380,000

17.3 CỔ PHIẾU

	30/09/2022	01/01/2022
	CP	CP
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	5,000,038	5,000,038
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	(38)	(38)
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	5,000,000	5,000,000
* Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10,000	10,000

17.4 CÁC QUỸ

	30/09/2022	01/01/2022
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	69,863,124	69,863,124

18. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Doanh thu	36,628,340,910	39,651,655,221
- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	36,628,340,910	39,651,655,221
	36,628,340,910	39,651,655,221
Doanh thu với các bên liên quan	-	81,000,000
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin		30,000,000
+ Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		30,000,000
+ Công ty cổ phần Mavin DuckFarm		21,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Các khoản giảm trừ doanh thu	2,120,847,912	8,934,856,249
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	2,027,061,739	8,415,205,709
- Giảm giá hàng bán		519,650,540
- Hàng bán bị trả lại	93,786,173	
	2,120,847,912	8,415,205,709

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	25,131,100,125	23,880,626,169
	25,131,100,125	23,880,626,169

21. DOANH THU TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	38,702,139	6,899,874
- Lãi chênh lệch tỷ giá	7,590,000	
	46,292,139	6,899,874

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
- Chi phí lãi vay	248,030,963	95,955,384
- Chiết khấu thanh toán	942,878,520	692,539,638
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	19,657,450	
	1,210,566,933	788,495,022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Các khoản chi phí bán hàng	3,599,949,440	2,471,454,742
- Chi phí nhân viên bán hàng	1,733,638,904	1,201,715,550
- Chi phí vật liệu, bao bì	6,473,082	
- Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1,924,343	12,841,978
- Chi phí khấu hao TSCĐ	73,396,915	80,658,028
- Chi phí bảo hành		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	995,527,001	1,176,239,186
- Chi phí bán hàng khác	788,989,195	
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	1,845,828,789	1,402,823,976
(Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN)		
- Chi phí nhân viên quản lý	871,237,989	868,527,078
- Chi phí đồ dùng văn phòng	40,934,581	55,910,135
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,425,000	1,425,000
- Thuế phí, lệ phí		
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	856,809,867	426,759,647
- Chi phí quản lý khác	75,421,352	50,202,116

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
- Thu nhập từ cho thuê xe	-	-
- Các khoản khác	2,463,163	
	2,463,163	-

25. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
- Các khoản bị phạt	656,051	
- Các khoản chi phí khác	5,151,529	
	5,807,580	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2,762,995,433	2,180,298,937
Các khoản chi phí không được khấu trừ	5,807,580	
- Các khoản chi phí (phạt)	656,051	-
- Chi phí thuế TNDN và GTGT truy thu		
- Chi phí khác	5,151,529	
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	-	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	2,768,803,013	2,180,298,937
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	553,760,603	436,059,787
Chi phí thuế TNDN hiện hành	553,760,603	436,059,787
27. (LỖ)/LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2,209,234,830	1,744,239,150
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (CP)	5,000,000	5,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	442	349
28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ	Từ 01/07/2022	Từ 01/07/2021
	đến 30/09/2022	đến 30/09/2021
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	22,776,976,409	16,517,676,700
Chi phí nhân công	4,726,621,075	4,374,044,721
Khấu hao tài sản cố định	1,905,150,089	2,020,257,153
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,673,482,604	2,165,649,469
Chi phí bằng tiền khác	892,553,039	125,459,661
	32,974,783,216	25,203,087,704

29. THÔNG TIN KHÁC

29.1 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Hiện tại Công ty đang có các hợp đồng thuê đất sau:

Hợp đồng số 393/HĐTD ngày 02 tháng 02 năm 2015, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại Khu phố 3, phường 4, TX. Cai Lậy, tỉnh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 6.586,7 m²; thời hạn thuê đến ngày 20 tháng 08 năm 2029 để sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh thuốc thú y.

Hợp đồng số 4138/HĐTĐ ngày 08 tháng 09 năm 2020, với Sở tài nguyên Môi trường tỉnh Tiền Giang, theo đó, Công ty được thuê đất tại khu phố 1, Phường 5, Thị xã Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Diện tích đất thuê là: 20.049,70 m²; thời hạn thuê đến ngày 01 tháng 01 năm 2046 để xây dựng cơ sở sản xuất thuốc thú y.

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan có phát sinh giao dịch trong giai đoạn từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 như sau:

STT	Bên liên quan	Mối quan hệ
1	Công ty Cổ phần Tập đoàn Mavin	Công ty mẹ
2	Công ty TNHH Liên Doanh Thực Phẩm Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn
3	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin	Công ty con trong cùng Tập đoàn

Thu nhập Ban Giám đốc

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	346,414,610	336,635,000
- Thù lao của Hội đồng quản trị	37,000,000	45,000,000
- Lương của Ban Giám đốc	309,414,610	291,635,000

29. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

29.2 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/07/2022 đến 30/09/2022 VND	Từ 01/07/2021 đến 30/09/2021 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	-	687,422,425
Công ty TNHH Austfeed Bình Định	-	117,422,425
Công ty TNHH Liên Doanh Austfeed		
Công ty TNHH Liên Doanh Thực Phẩm Mavin		
Công ty Cổ Phần Mavin Austfeed		570,000,000
Công ty Cổ Phần Tập Đoàn Mavin		
Công ty TNHH Austfeed Bình Định		-
Bán hàng cho các bên liên quan	-	81,000,000
Công ty cổ phần Mavin DuckFarm		21,000,000
Công ty Cổ phần Chăn nuôi Mavin		30,000,000
Công ty TNHH Liên Doanh Mavin Austfeed		30,000,000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/07/2021 đến 30/09/2021.



Đỗ Văn Tài
Giám đốc

Tiền Giang, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Võ Thị Lệ Trinh
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mộng Duyên
Người lập

